

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 40 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Huỳnh Văn Cường | Chủ tịch |
| Ông Võ Hoàng Giang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quý Hà | Thành viên |
| Ông Hồ Lương Quân | Thành viên |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Tới | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Giang | Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2019) |
| Bà Bùi Như Ý | Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2019) |
| Bà Trần Thị Nguyệt | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Võ Hoàng Giang | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Thạch | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Uyên Minh | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|--------------------------|
| Bà Trần Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Dương Thị Thu Thủy | Thành viên Ban Kiểm soát |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *thay*



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 4 năm 2020

2020
NH
TY
HỮU
TR
AM
ĐỐC

Số: 0806 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 4 năm 2020, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA ("SSA"), được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị là 258.351.128.823 đồng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, và phần lỗ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SSA là 87.278.123.870 đồng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty vào SSA tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SSA cho năm tài chính kết thúc cùng ngày vì chúng tôi không được tiếp cận với thông tin tài chính và báo cáo tài chính, Ban Giám đốc và kiểm toán viên của SSA. Vấn đề này tồn tại từ những năm trước và dẫn tới việc chúng tôi phải đưa ý kiến ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các năm trước. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và 19, Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty đã tạm nộp các khoản tiền thuê đất và thuế theo thông báo của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục Thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 06 tháng 4 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Văn Đặng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.588.537.836.621 | 1.382.567.483.624 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 194.596.874.212 | 157.631.150.191 |
| 1. Tiền | 111 | | 177.385.020.787 | 128.531.150.191 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17.211.853.425 | 29.100.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 909.723.831.191 | 827.706.982.496 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 909.723.831.191 | 827.706.982.496 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 275.888.670.838 | 292.269.344.227 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 162.480.448.117 | 171.390.016.958 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 46.708.677.524 | 72.708.537.753 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 95.249.577.540 | 68.402.350.632 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (28.550.032.343) | (20.231.561.116) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 50.811.107.632 | 48.093.125.378 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 50.811.107.632 | 48.093.125.378 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 157.517.352.748 | 56.866.881.332 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.725.817.953 | 855.229.542 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 56.943.389.706 | 55.976.191.330 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 97.848.145.089 | 35.460.460 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.147.413.012.508 | 3.212.195.711.972 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 249.940.125.566 | 250.085.382.326 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 249.940.125.566 | 250.085.382.326 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.763.905.997.644 | 388.382.061.202 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.735.962.267.325 | 360.368.714.791 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.436.281.456.391 | 1.951.577.114.773 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.700.319.189.066) | (1.591.208.399.982) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 27.943.730.319 | 28.013.346.411 |
| - Nguyên giá | 228 | | 73.974.313.480 | 72.571.202.980 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (46.030.583.161) | (44.557.856.569) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 197.965.994.002 | 203.382.714.754 |
| - Nguyên giá | 231 | | 222.174.136.000 | 222.174.136.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (24.208.141.998) | (18.791.421.246) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 281.875.340.902 | 1.672.792.965.323 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 281.875.340.902 | 1.672.792.965.323 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 642.059.516.899 | 691.106.971.752 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 15 | 310.483.483.010 | 359.530.937.863 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 16 | 469.380.138.128 | 469.380.138.128 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 17 | (167.684.573.980) | (167.684.573.980) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6 | 29.880.469.741 | 29.880.469.741 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.666.037.495 | 6.445.616.615 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 7.597.497.618 | 1.702.526.238 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 4.068.539.877 | 4.743.090.377 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 4.735.950.849.129 | 4.594.763.195.596 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.698.530.923.446 | 2.710.823.227.625 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 497.094.852.169 | 499.012.528.163 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 154.954.408.709 | 118.622.316.173 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.999.556.258 | 4.942.234.598 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 47.971.057.304 | 75.762.375.145 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 52.427.562.581 | 48.212.706.444 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 17.909.402.537 | 29.503.863.778 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 110.010.782.740 | 111.647.853.439 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 22 | 77.569.864.660 | 80.685.604.432 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 29.252.217.380 | 29.635.574.154 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.201.436.071.277 | 2.211.810.699.462 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 21 | 1.699.439.553.661 | 1.701.388.020.000 |
| 2. Vay dài hạn | 338 | 22 | 255.833.911.214 | 330.069.273.917 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 23 | 226.449.166.402 | 158.257.293.045 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 24 | 19.713.440.000 | 22.096.112.500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.037.419.925.683 | 1.883.939.967.971 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 2.037.419.925.683 | 1.883.939.967.971 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.162.949.610.000 | 2.162.949.610.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.162.949.610.000 | 2.162.949.610.000 |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (2.074.575.373) | (2.074.575.373) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 22.562.041.254 | 22.386.008.155 |
| 4. Lỗi lũy kế | 421 | | (297.079.750.487) | (450.358.336.838) |
| - Lỗi lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (500.228.531.122) | (613.519.464.025) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 203.148.780.635 | 163.161.127.187 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 26 | 151.062.600.289 | 151.037.262.027 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 4.735.950.849.129 | 4.594.763.195.596 |



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu



Trần Thu Giang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 29 | 1.121.312.835.313 | 1.078.507.044.533 |
| 2. Doanh thu thuần (10=01) | 10 | | 1.121.312.835.313 | 1.078.507.044.533 |
| 3. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 | 30 | 661.078.306.349 | 615.160.787.638 |
| 4. Lợi nhuận gộp (20=10-11) | 20 | | 460.234.528.964 | 463.346.256.895 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 32 | 64.528.793.093 | 52.453.936.763 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 33 | 10.991.634.450 | 16.986.677.301 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 7.171.268.010 | 9.303.632.989 |
| 7. Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết | 24 | 15 | (80.602.529.756) | (127.044.404.458) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 34 | 154.127.431.228 | 131.438.963.443 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26) | 30 | | 279.041.726.623 | 240.330.148.456 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 35 | 5.921.680.255 | 4.660.526.805 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 6.143.460.672 | 1.124.938.801 |
| 12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (221.780.417) | 3.535.588.004 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 278.819.946.206 | 243.865.736.460 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 36 | 3.721.745.464 | 14.494.720.541 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 36 | 68.866.423.857 | 60.788.900.250 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 206.231.776.885 | 168.582.115.669 |
| 16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 203.148.780.635 | 163.161.127.187 |
| 16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 26 | 3.082.996.250 | 5.420.988.482 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 37 | 939 | 722 |

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Trần Thu Giang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 278.819.946.206 | 243.865.736.460 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 128.201.376.619 | 70.047.439.003 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 5.935.798.727 | 6.307.665.992 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 3.806.719.869 | 1.274.977.473 |
| Lỗi từ hoạt động đầu tư | 05 | 12.448.316.892 | 55.247.279.431 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 7.171.268.010 | 9.303.632.989 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 436.383.426.323 | 386.046.731.348 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (148.685.288.159) | (74.585.347.277) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (2.717.982.254) | 3.316.861.084 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 6.979.360.742 | 142.893.143.352 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (7.765.559.791) | 3.573.901.269 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.171.268.010) | (9.303.632.989) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (11.646.525.505) | (24.070.112.713) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (7.415.453.125) | (14.171.655.754) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 257.960.710.221 | 413.699.888.320 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (109.663.800.391) | (284.139.837.107) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 5.997.073.509 | 1.427.835.550 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (909.723.831.191) | (907.583.272.736) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 827.706.982.496 | 683.600.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 1.000.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 49.714.259.510 | 48.428.461.939 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (135.969.316.067) | (457.266.812.354) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 7.629.767.611 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (81.130.794.946) | (114.880.210.140) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (3.950.900.000) | (3.280.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (85.081.694.946) | (110.530.442.529) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 36.909.699.208 | (154.097.366.563) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 157.631.150.191 | 311.728.516.754 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 56.024.813 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 194.596.874.212 | 157.631.150.191 |


Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu


Trần Thu Giang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 4 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 4 năm 2016 với mã chứng khoán là SGP.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 845 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 863).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty mẹ đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tài biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phap neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải); sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tời bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; san lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phap neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động khác liên quan đến cảng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có Quyết định số 665/QĐ-CSG về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Cảng Tân Thuận 2 để hợp nhất với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Cảng Tân Thuận. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ có 6 chi nhánh, 5 công ty con và 4 công ty liên kết.

Các chi nhánh của Công ty mẹ bao gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|--|---|
| Chi nhánh Cảng Hiệp Phước (i) | D10C Đường D3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Cảng Tân Thuận | 18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng Công trình cảng | 4-5 Trương Đình Hối, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Xí nghiệp Lai dắt tàu biển | 3 Trương Đình Hối, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu | Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Hàng Hải | Số 5 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh |

- (i) Chi nhánh Cảng Hiệp Phước trước đây là Khu Cảng Nhà Rong – Khánh Hội của năm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị Quyết số 20/NQ – TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính Trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển khu vực Tp. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu (Nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỉ lệ 1/500 Tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, khu Cảng Nhà Rong – Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rong - Khánh Hội.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã ký biên bản bàn giao khu Cảng Nhà Rong – Khánh Hội cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, việc bàn giao vẫn chưa hoàn thành.

Các công ty con của Công ty mẹ bao gồm:

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần Tỷ lệ quyền | | Hoạt động chính |
|--|---|------------------------|----------------------|---|
| | | số hữu % | biểu quyết năm giữ % | |
| Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (i) | Số 3, Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh | 73,97 | 73,97 | Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (ii) | D10C Đường D3, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh | 90,54 | 90,54 | Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện thiết bị và logistic |

12500-0
CHI NHÁNH
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
ELOITT
IẾT NA
TP. HỒ

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần | Tỷ lệ quyền | Hoạt động chính |
|--|---|-------------|----------------------------|---|
| | | sở hữu % | biểu quyết năm giữ % | |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (iii) | 42M Đường số 9M Cư xá Ngân hàng Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 63,31 | 63,31 | Đóng tàu và cầu kiện nổi; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn (iv) | 18B Lưu Trọng Lư Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 51 | 51 | Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa |
| Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (v) | 242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 51,43 | 51,43 | Cung cấp dịch vụ bốc xếp và giao nhận hàng hóa |

- (i) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Logistic") là công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 8 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 11.027.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Logistic là 73,97%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (ii) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (gọi tắt là "Công ty Hiệp Phước") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 771.104.171.650 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hiệp Phước là 90,54%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Thương mại Dịch vụ") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585467 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 12.829.969.785 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thương mại Dịch vụ là 63,31%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iv) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Vận tải") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585435 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 16.748.280.231 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải là 51%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (v) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Xếp dỡ") tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty Xếp dỡ đã được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30 tháng 9 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 21.157.153.707 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Xếp dỡ là 51,43%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ bao gồm:

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|--|--|---------------------------|---|--|
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i) | Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ; Phòng 902, 60 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 38,93 | 38,93 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải; quản lý và khai thác cảng SSIT |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (ii) | KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 36 | 36 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; quản lý và khai thác cảng biển SP-PSA tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn (iii) | Thôn Quảng Phú, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 50 | 50 | Cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ container, thông quan và đại lý vận tải |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (iv) | KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 21 | 21 | Quản lý và khai thác cảng Tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc (v) | 26 Đường số 10, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 30 | 30 | Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre (vi) | 26 Đường số 10, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 20 | 20 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ |

- (i) Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 8 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 1.190.479.064.044 đồng, tương ứng với 38,93% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tại 31 tháng 12 năm 2018: Công ty đã góp 1.110.367.884.382 đồng, tương ứng với 38,01% tổng vốn điều lệ).
- (ii) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA, liên doanh giữa Công ty và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (Singapore). Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, việc góp vốn của các bên đã hoàn thành và Dự án bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư.
- (iii) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 34.198.586.309 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 12.600.000.000 đồng, tương ứng với 21% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- (v) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0313284649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 6 năm 2018. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã góp 300.000.000 đồng, tương ứng với 30% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1301014939 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2016. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã góp 200.000.000 đồng, tương ứng với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 20%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán sau khi trình bày lại như Thuyết minh số 3.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để điều chỉnh lại chi phí lương trong năm 2018 theo Biên bản Thanh tra ngày 09 tháng 9 năm 2019 và Quyết định số 95/QĐ-TTr ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Thanh tra Bộ Tài chính. Công ty cũng điều chỉnh lại nghiệp vụ liên quan đến việc thay đổi kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA") từ tháng 7 năm 2018.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đến báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| | Mã số | Số đã báo cáo VND | Số trình bày lại VND | Thay đổi VND |
|--|--------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 378.521.280.023 | 359.530.937.863 | (18.990.342.160) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 74.251.362.118 | 75.762.375.145 | 1.511.013.027 |
| Phải trả người lao động | 314 | 55.767.771.577 | 48.212.706.444 | (7.555.065.133) |
| Lỗi lũy kế | 421 | (437.412.046.784) | (450.358.336.838) | (12.946.290.054) |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | |
| Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết | 24 | (108.054.062.298) | (127.044.404.458) | (18.990.342.160) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 138.994.028.576 | 131.438.963.443 | (7.555.065.133) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 12.983.707.514 | 14.494.720.541 | 1.511.013.027 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 62 | 176.107.417.241 | 163.161.127.187 | (12.946.290.054) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 814 | 722 | (92) |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 255.301.013.487 | 243.865.736.460 | (25.034.394.266) |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (93.575.689.437) | (74.585.347.277) | 18.990.342.160 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 150.448.208.485 | 142.893.143.352 | (7.555.065.133) |

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

2500-
NHÀ
NG T
HIỆM H
OIT
T NA
TP. HỒ

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cổ phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 1 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 1 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 8 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với khoản vay ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn thì số dư ngoại tệ cuối kỳ các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

1250
CHI M
CÓN
NH
E L
VIỆT
/ - T

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.453.827.357 | 856.455.830 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 175.931.193.430 | 127.674.694.361 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 17.211.853.425 | 29.100.000.000 |
| | 194.596.874.212 | 157.631.150.191 |

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất 5,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 909.723.831.191 | 827.706.982.496 |
| b. Dài hạn | | |
| Đầu tư cổ phiếu | | |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 22.750.673.323 | 22.750.673.323 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics | 1.111.976.418 | 1.111.976.418 |
| Đầu tư bằng quỹ phúc lợi | | |
| Công ty CP Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn | 780.000.000 | 780.000.000 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn | 627.000.000 | 627.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 2.610.820.000 | 2.610.820.000 |
| | 29.880.469.741 | 29.880.469.741 |

- (i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,5% đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,1% đến 8,5%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình với tổng số tiền tương đương là 1.000.000 đô la Mỹ đang được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép | - | 15.066.611.438 |
| Công ty Vận tải biển Container Vinalines | 17.663.622.447 | 17.886.844.407 |
| Phải thu các đối tượng khác | 144.757.946.457 | 138.383.991.062 |
| b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 40) | 58.879.213 | 52.570.051 |
| | 162.480.448.117 | 171.390.016.958 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu về cổ phần hóa (i) | 28.719.686.558 | 28.719.686.558 |
| Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi | 34.602.042.466 | 19.886.330.118 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 501.521.801 | 420.051.206 |
| Tiền thuê đất (ii) | 21.646.342.800 | |
| Phải thu khác | 9.779.983.915 | 19.376.282.750 |
| | 95.249.577.540 | 68.402.350.632 |
| b. Dài hạn | | |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (iii) | 249.907.680.000 | 249.907.680.000 |
| Phải thu khác | 32.445.566 | 177.702.326 |
| | 249.940.125.566 | 250.085.382.326 |

- (i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

- (ii) Thực hiện theo Thông báo số 14313/TB-TCT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty phải nộp bổ sung số tiền 21.646.342.800 đồng liên quan đến tiền thuế đất tại Cảng Tân Thuận B cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2017 dựa trên kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực 4 sau khi thanh tra Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã tạm nộp toàn bộ các khoản tiền nêu trên trong năm và đồng thời, Công ty đã có văn bản trao đổi với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Kiểm toán Nhà nước Khu vực 4 về chi tiết tính toán các khoản phải nộp bổ sung nêu trên. Tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan này.
- (iii) Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") thể hiện số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) mà Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. thay mặt Công ty ứng trước cho SP-PSA dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd., Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vào tháng 8 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. trên khoản mục phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 21).

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 3.374.309.906 | 2.362.016.934 | 11.396.120.528 | 7.977.284.371 |
| Công ty Vận Tải Biển Container Vinalines | 1.306.890.032 | 914.823.022 | 9.563.962.862 | 6.694.774.004 |
| Các đối tượng khác | 2.067.419.874 | 1.447.193.912 | 1.832.157.666 | 1.282.510.367 |
| Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm | 22.389.000.980 | 11.154.039.192 | 1.752.097.985 | 876.048.992 |
| Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn | - | - | 1.131.634.269 | 565.817.134 |
| Công ty Vận Tải Biển Container Vinalines | 15.692.774.534 | 7.846.387.267 | 620.463.716 | 310.231.858 |
| Các đối tượng khác | 6.696.226.446 | 3.307.651.925 | - | - |
| Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm | 1.762.702.985 | 525.629.395 | 3.735.524.021 | 1.117.475.706 |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu | - | - | 2.722.786.021 | 816.835.806 |
| Công ty TNHH Dương Giang | - | - | 929.633.000 | 278.889.900 |
| Công ty Vận Tải Biển Container Vinalines | 620.463.716 | 186.139.114 | - | - |
| Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn | 1.131.634.269 | 339.490.281 | - | - |
| Các đối tượng khác | 10.605.000 | - | 83.105.000 | 21.750.000 |
| Nợ quá hạn trên 3 năm | 15.065.703.993 | - | 13.318.627.651 | - |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu | 12.046.738.697 | - | 9.323.952.676 | - |
| Công ty TNHH Dương Giang | 929.633.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH VTB Minh Nam | 793.180.562 | - | 793.180.562 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy An Phú | 68.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Quảng An | 98.200.000 | - | 98.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đại Thịnh | 148.420.000 | - | 75.920.000 | - |
| Công ty TNHH Ánh Kim | 350.024.450 | - | - | - |
| Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly | - | - | 1.785.299.994 | - |
| Các đối tượng khác | 631.507.284 | - | 1.242.074.419 | - |
| | 42.591.717.864 | 14.041.685.521 | 30.202.370.185 | 9.970.809.069 |

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 20.231.561.116 | 14.454.888.874 |
| Trích lập dự phòng trong năm | 10.317.352.306 | 9.120.277.328 |
| Hoàn nhập trong năm | (1.998.881.079) | (3.343.605.086) |
| Số dư cuối năm | 28.550.032.343 | 20.231.561.116 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.106.112.174 | 3.190.819.234 |
| Công cụ, dụng cụ | 6.909.231.715 | 7.025.173.105 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 39.744.706.650 | 36.752.224.238 |
| Hàng hoá | 1.051.057.093 | 1.124.908.801 |
| | 50.811.107.632 | 48.093.125.378 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa và | Máy móc | Phương tiện | Thiết bị | Tài sản | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | vật kiến trúc | và thiết bị | vận tải | văn phòng | khác | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 951.389.772.390 | 447.511.637.851 | 501.559.257.603 | 22.637.420.820 | 28.479.026.109 | 1.951.577.114.773 |
| Mua sắm mới | 537.814.812 | 172.000.000 | 27.118.059.964 | 2.919.309.842 | 2.201.506.791 | 32.948.691.409 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.209.423.134.306 | 127.682.904.989 | 125.471.691.466 | 3.651.892.142 | - | 1.466.229.622.903 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (453.420.160) | (14.020.552.534) | - | - | (14.473.972.694) |
| Khác | - | 2.576.314.954 | (2.576.314.954) | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.161.350.721.508 | 577.489.437.634 | 637.552.141.545 | 29.208.622.804 | 30.680.532.900 | 3.436.281.456.391 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 738.162.875.566 | 400.359.610.468 | 415.001.089.663 | 17.824.673.970 | 19.860.150.315 | 1.591.208.399.982 |
| Khấu hao trong năm | 62.101.630.227 | 21.460.003.741 | 34.213.807.134 | 2.178.600.884 | 1.357.887.289 | 121.311.929.275 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (433.095.156) | (11.768.045.035) | - | - | (12.201.140.191) |
| Số dư cuối năm | 800.264.505.793 | 421.386.519.053 | 437.446.851.762 | 20.003.274.854 | 21.218.037.604 | 1.700.319.189.066 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | | |
|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|-------------------|
| Tại ngày đầu năm | 213.226.896.824 | 47.152.027.383 | 86.558.167.940 | 4.812.746.850 | 8.618.875.794 | 360.368.714.791 |
| Tại ngày cuối năm | 1.361.086.215.715 | 156.102.918.581 | 200.105.289.783 | 9.205.347.950 | 9.462.495.296 | 1.735.962.267.325 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 361.759.961.719 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 297.949.288.899 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 53.041.446.221 | 5.382.934.248 | 14.146.822.511 | 72.571.202.980 |
| Mua sắm mới | - | 1.403.110.500 | - | 1.403.110.500 |
| Số dư cuối năm | 53.041.446.221 | 6.786.044.748 | 14.146.822.511 | 73.974.313.480 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 27.294.381.533 | 3.132.938.263 | 14.130.536.773 | 44.557.856.569 |
| Khấu hao trong năm | 857.578.524 | 611.243.308 | 3.904.760 | 1.472.726.592 |
| Số dư cuối năm | 28.151.960.057 | 3.744.181.571 | 14.134.441.533 | 46.030.583.161 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 25.747.064.688 | 2.249.995.985 | 16.285.738 | 28.013.346.411 |
| Tại ngày cuối năm | 24.889.486.164 | 3.041.863.177 | 12.380.978 | 27.943.730.319 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 37.025.692.409 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.709.033.824 đồng).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | <u>222.174.136.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 18.791.421.246 |
| Khấu hao trong năm | <u>5.416.720.752</u> |
| Số dư cuối năm | <u>24.208.141.998</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | <u>203.382.714.754</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>197.965.994.002</u> |

Bất động sản đầu tư ghi nhận giá trị Quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép đang cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép thuê hoạt động. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | - | 138.573.801.260 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | <u>281.875.340.902</u> | <u>1.534.219.164.063</u> |
| | 281.875.340.902 | 1.672.792.965.323 |
| Trong đó: | | |
| <i>Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i> | 27.563.858.315 | 27.563.858.315 |
| <i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i> | 248.932.538.384 | 1.640.997.481.359 |
| <i>Khác</i> | 5.378.944.203 | 4.231.625.649 |

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh | 1.718.870.970.353 | 1.638.759.790.691 |
| Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia | (1.408.387.487.343) | (1.279.228.852.828) |
| Trong đó: | | |
| - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | (1.279.228.852.828) | (1.112.685.493.807) |
| - Lỗ phát sinh trong năm | (80.602.529.756) | (127.044.404.458) |
| - Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết | (41.424.055.520) | (30.372.532.289) |
| - Cổ tức được chia và các khoản điều chỉnh khác | (7.132.049.239) | (9.126.422.274) |
| | 310.483.483.010 | 359.530.937.863 |

Chi tiết của khoản (lỗ)/lãi đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Lỗ trong năm | (80.602.529.756) | (127.044.404.458) |
| Trong đó: | | |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA | (87.278.123.870) | (136.480.302.678) |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | 1.440.453.007 | 2.699.252.954 |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải | 5.235.141.107 | 6.736.645.266 |
| | (80.602.529.756) | (127.044.404.458) |

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (i) | 300.001.000.000 | 300.001.000.000 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii) | 166.684.573.980 | 166.684.573.980 |
| Công ty TNHH Lai đất Tàu biển | 2.074.564.148 | 2.074.564.148 |
| Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | 620.000.000 | 620.000.000 |
| | 469.380.138.128 | 469.380.138.128 |

(i) Ngày 29 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rong - Khánh Hội, thuộc quyền quản lý của chi nhánh Cảng Nhà Rong Khánh Hội, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13 tháng 9 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến "chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH MTV thành viên Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên".

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08 tháng 01 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Ngọc Viễn Đông là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng tương đương với giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rong - Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn đã được Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp đủ.

Trong năm 2016, Công ty Ngọc Viễn Đông thực hiện tăng vốn điều lệ lên 5.400.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không thực hiện việc tăng vốn tương ứng vào liên doanh này, do đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn trong Công ty Ngọc Viễn Đông giảm từ 26% ban đầu xuống còn 5,6%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vốn góp vào Công ty Ngọc Viễn Đông được trình bày là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- (ii) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Theo đó, CMIT được thành lập ngày 26 tháng 01 năm 2007 trên cơ sở liên doanh giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và APM Terminals. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 166.684.573.980 đồng, tương ứng với 15% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 167.684.573.980 | 166.684.573.980 |
| Trích lập dự phòng trong năm | - | 1.000.000.000 |
| Số dư cuối năm | 167.684.573.980 | 167.684.573.980 |

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | | |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (i) | 166.684.573.980 | 166.684.573.980 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | 167.684.573.980 | 167.684.573.980 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu của đơn vị này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Phải trả người bán là bên thứ ba | 151.021.990.137 | 113.112.162.595 |
| Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần | 4.545.804.380 | 4.383.750.000 |
| Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01 | 36.534.669.251 | 36.534.669.251 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân | 6.894.668.869 | 6.894.668.869 |
| Phải trả các đối tượng khác | 103.046.847.637 | 65.299.074.475 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40) | 3.932.418.572 | 5.510.153.578 |
| | 154.954.408.709 | 118.622.316.173 |



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm (Trình bày lại) VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|--|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 747.713.921 | 747.713.921 |
| Thuế thu cá nhân | - | - | 22.710.821 | 22.710.821 |
| Tiền thuê đất và thuế đất (i) | - | - | 97.077.720.347 | 97.077.720.347 |
| | - | - | 97.848.145.089 | 97.848.145.089 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 6.645.056.917 | 64.355.240.872 | 63.784.208.379 | 7.216.089.410 |
| Thuế nhập khẩu | - | 31.093.806 | 31.093.806 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.442.817.212 | 3.721.745.464 | 10.898.811.584 | 265.751.092 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 387.374.892 | 4.561.995.618 | 4.707.675.888 | 241.694.622 |
| Tiền thuê đất và thuế đất (ii) | 61.287.126.124 | 42.797.657.159 | 63.837.261.103 | 40.247.522.180 |
| Các loại thuế khác | - | 251.642.491 | 251.642.491 | - |
| | 75.762.375.145 | 115.719.375.410 | 143.510.693.251 | 47.971.057.304 |

- (i) Thực hiện theo các Thông báo số 4029/TB-CCT và 4030/TB-CCT ngày 03 tháng 5 năm 2019, Thông báo số 9338/TB-CCC và 9339/TB-CCT ngày 11 tháng 9 năm 2019 và các thông báo bổ sung của Chi cục Thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã tạm nộp bổ sung tiền thuê đất cho giai đoạn từ 2015 đến 2019 tại các Cảng Tân Thuận và Tân Thuận B với tổng số tiền 94 tỷ đồng. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên, phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với Chi cục Thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này. Theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty không có nghĩa vụ phải nộp số tiền thuê đất bổ sung này và khoản tiền thuê đất tạm nộp sẽ được hoàn trả hoặc bù trừ vào tiền thuê đất các năm sau.
- (ii) Tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước thể hiện số tiền phải nộp cho Chi cục Thuế Quận 4 liên quan đến việc thuê đất tại khu vực Nhà Rong Khánh Hội.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên | 17.422.904.222 | 17.967.963.343 |
| Phải trả khác | 486.498.315 | 11.535.900.435 |
| | 17.909.402.537 | 29.503.863.778 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả về cổ phần hoá (i) | 18.100.592.423 | 18.100.592.423 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.897.796.247 | 4.561.089.556 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (ii) | 78.955.506.250 | 78.955.506.250 |
| Phải trả khác | 5.055.687.820 | 10.030.665.210 |
| | <u>110.010.782.740</u> | <u>111.647.853.439</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 383.758.000 | 2.480.340.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (iii) | 850.000.000.000 | 850.000.000.000 |
| Bộ Tài chính (iv) | 599.000.000.000 | 599.000.000.000 |
| Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (trình bày tại Thuyết minh số 8) | 249.907.680.000 | 249.907.680.000 |
| Phải trả khác | 148.115.661 | - |
| | <u>1.699.439.553.661</u> | <u>1.701.388.020.000</u> |

- (i) Phải trả về cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.
- (ii) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông thể hiện khoản tiền tạm ứng vốn của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để hỗ trợ Công ty hoàn thiện công tác xây dựng dự án cảng Sài Gòn Hiệp Phước theo Biên bản hợp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển đổi công năng khu Nhà Rông Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24 tháng 6 năm 2013. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.
- (iii) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông thể hiện khoản tiền tạm ứng của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để Công ty đẩy nhanh công tác di dời Cảng Nhà Rông- Khánh Hội, hỗ trợ chi phí đền bù cho người lao động. Việc quyết toán khoản tạm ứng sẽ được thực hiện ngay sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rông – Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg bởi Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 6 năm 2010 ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các chi phí sau:
- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
 - Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động phải nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.
- (iv) Phải trả Bộ Tài chính thể hiện khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách phục vụ cho Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, công ty con của Công ty. Theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước khi công tác xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 31 tháng 6 năm 2019, dự án đang trong quá trình xây dựng.

22. CÁC KHOẢN VAY

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP An Bình (*) | 130.765.140.000 | 185.196.120.000 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**) | 202.638.635.874 | 225.558.758.349 |
| | 333.403.775.874 | 410.754.878.349 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn) | (77.569.864.660) | (80.685.604.432) |
| | 255.833.911.214 | 330.069.273.917 |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 77.569.864.726 | 80.685.604.270 |
| Trong năm thứ hai | 67.125.364.726 | 80.685.604.270 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 121.162.334.177 | 156.506.532.809 |
| Sau năm năm | 67.546.212.245 | 92.877.137.000 |
| | 333.403.775.874 | 410.754.878.349 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn) | (77.569.864.660) | (80.685.604.432) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 255.833.911.214 | 330.069.273.917 |

- (i) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình liên quan đến hợp đồng vay dài hạn số 2930/15/TD/XXXV.4 ngày 07 tháng 9 năm 2015 và hợp đồng vay dài hạn số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng lần lượt là 3.150.000 Đô la Mỹ và 11.232.000 Đô la Mỹ. Các Khoản vay chịu lãi suất vay là 3%/năm và sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày 31 tháng 10 năm 2022. Các khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam.,INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh) và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với tổng số tiền là 1.000.000 đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương (Thuyết minh số 6). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản vay lần lượt là 450.000 Đô la Mỹ (tương đương 10.444.500.000 đồng) và 5.184.000 Đô la Mỹ (tương đương 120.320.640.000 đồng) (tại 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản vay lần lượt là 1.050.000 đô la Mỹ (tương đương 24.423.000.000 đồng) và 6.912.000 Đô la Mỹ (tương đương 160.773.120.000 đồng)).
- (ii) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định vay về Dự án Cảng Sài Gòn giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ngày 16 tháng 6 năm 1995 với hạn mức 20.590.000 SDR. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 1%/ năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của khoản nợ vay là 8.755.936 Đô la Mỹ (tương đương 202.638.635.874 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của khoản nợ vay là 9.923.394 Đô la Mỹ (tương đương 225.558.758.349 đồng)).

23. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 226.449.166.402 | 158.257.293.045 |



Biến động số dư thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm như sau:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Số dư đầu năm | 158.257.293.045 | 98.857.293.045 |
| Trích lập trong năm | 68.191.873.357 | 59.400.000.000 |
| <i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i> | 68.191.873.357 | 59.400.000.000 |
| Số dư cuối năm | <u>226.449.166.402</u> | <u>158.257.293.045</u> |

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho người lao động làm việc tại Công ty phù hợp với Quy chế Tài chính của Công ty và các quy định hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lỗi lũy kế VND | Lợi ích cổ đông, không kiểm soát VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|---------------------|---|---------------------------------|--------------------------|--|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 2.162.949.610.000 | (609.600.000) | (2.074.575.373) | 22.377.146.661 | (577.130.724.193) | 147.245.989.656 | 1.752.757.846.751 |
| Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại) | - | - | - | - | 163.161.127.187 | 5.420.988.482 | 168.582.115.669 |
| Điều chuyển | - | 609.600.000 | - | - | (609.600.000) | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | 90.577.163 | 64.326.533 | 154.903.696 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | 3.028.705.611 | - | 3.028.705.611 |
| Phân bổ các quỹ | - | - | - | 8.861.494 | (6.762.703.078) | - | (6.753.841.584) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (1.672.800.000) | (1.607.200.000) | (3.280.000.000) |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - | - | - | (30.372.532.289) | - | (30.372.532.289) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (90.387.239) | (86.842.644) | (177.229.883) |
| Số dư đầu năm nay | 2.162.949.610.000 | - | (2.074.575.373) | 22.386.008.155 | (450.358.336.838) | 151.037.262.027 | 1.883.939.967.971 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 203.148.780.635 | 3.082.996.250 | 206.231.776.885 |
| Tăng khác | - | - | - | 176.033.099 | - | - | 176.033.099 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | 2.422.490.761 | - | 2.422.490.761 |
| Phân bổ các quỹ (i) | - | - | - | - | (7.032.096.351) | - | (7.032.096.351) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (2.031.947.870) | (1.918.952.130) | (3.950.900.000) |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - | - | - | (41.424.055.520) | - | (41.424.055.520) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (1.804.585.304) | (1.138.705.858) | (2.943.291.162) |
| Số dư cuối năm nay | 2.162.949.610.000 | - | (2.074.575.373) | 22.562.041.254 | (297.079.750.487) | 151.062.600.289 | 2.037.419.925.683 |

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn số 232/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty trích quỹ Khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp với số tiền lần lượt là 6.460.987.818 đồng (tương đương tỷ lệ 12% từ lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2018) và 571.108.533 đồng (tương đương với 1 tháng lương).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 216.294.961 | 216.294.961 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 216.294.961 | 216.294.961 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán tại Công ty như sau:

| | Số đầu năm và cuối năm | |
|---|--------------------------|-------------|
| | VND | % |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 1.415.649.060.000 | 65,45% |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 196.166.270.000 | 9,07% |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 160.900.000.000 | 7,44% |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi dưỡng Quảng Nam | 212.702.300.000 | 9,83% |
| Cổ đông khác | 177.531.980.000 | 8,21% |
| | 2.162.949.610.000 | 100% |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, hai cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc thoái vốn của hai cổ đông này tại Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, việc thoái vốn chưa được thực hiện.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

12500-0
 HI NHÁN
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 ELOIT T
 IỆT NAR
 TP. HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

| Số cuối năm và số đầu năm | Công ty Hiệp Phước VND | Công ty Logistic VND | Công ty Kỹ thuật VND | Công ty Vận tải VND | Công ty Xếp dỡ VND |
|--|------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Vốn điều lệ của công ty con | 850.000.000.000 | 14.907.000.000 | 19.980.000.000 | 32.800.000.000 | 40.500.000.000 |
| Trong đó: | | | | | |
| - Vốn của Công ty mẹ | 769.560.000.000 | 11.027.000.000 | 12.649.000.000 | 16.728.000.000 | 20.828.000.000 |
| - Vốn của cổ đông không kiểm soát | 80.440.000.000 | 3.880.000.000 | 7.331.000.000 | 16.072.000.000 | 19.672.000.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 9,46% | 26,03% | 36,69% | 49,00% | 48,57% |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

| Tại ngày đầu năm | Công ty Hiệp Phước VND | Công ty Logistic VND | Công ty Kỹ thuật VND | Công ty Vận tải VND | Công ty Xếp dỡ VND | Tổng VND |
|--|------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| Vốn của cổ đông không kiểm soát | 80.440.000.000 | 3.880.000.000 | 7.331.000.000 | 16.072.000.000 | 19.672.000.000 | 127.395.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | - | 31.928.757 | 264.041.074 | 131.937.653 | 1.249.759.544 | 1.677.667.028 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối | 145.555.405 | (1.239.681.267) | 6.165.677.607 | 2.687.096.917 | 14.205.946.336 | 21.964.594.999 |
| | 80.585.555.405 | 2.672.247.490 | 13.760.718.681 | 18.891.034.570 | 35.127.705.880 | 151.037.262.027 |

Tại ngày cuối năm

| | | | | | | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Vốn của cổ đông không kiểm soát | 80.440.000.000 | 3.880.000.000 | 7.331.000.000 | 16.072.000.000 | 19.672.000.000 | 127.395.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | - | 31.928.757 | 264.041.074 | 131.937.653 | 1.416.003.518 | 1.843.911.002 |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối | 176.583.606 | (658.835.558) | 6.181.075.904 | 1.168.040.288 | 14.956.825.047 | 21.823.689.287 |
| | 80.616.583.606 | 3.253.093.199 | 13.776.116.978 | 17.371.977.941 | 36.044.828.565 | 151.062.600.289 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

| | Công ty Hiệp Phước VND | Công ty Logistic VND | Công ty Kỹ thuật VND | Công ty Vận tải VND | Công ty Xếp dỡ VND | Tổng VND |
|---|------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------|
| Năm trước | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | 489.397.284 | (3.076.841.227) | 815.263.504 | 3.475.095.751 | 8.593.115.446 | 10.296.030.760 |
| Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh | 46.296.983 | (800.901.771) | 299.120.180 | 1.702.796.918 | 4.173.676.172 | 5.420.988.482 |
| Năm nay | | | | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | 327.993.664 | 2.241.657.190 | 1.749.886.367 | (3.134.866.528) | 6.923.030.622 | 8.107.701.315 |
| Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh | 31.028.201 | 583.503.367 | 642.033.308 | (1.536.084.599) | 3.362.515.973 | 3.082.996.250 |



27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|---------------|
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | - | 2.818.241.959 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 99.755.430 | 99.755.430 |
| Ngoại tệ (USD) | 208.013 | 20.475 |

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty, do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

29. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 928.249.309.443 | 948.607.753.874 |
| Doanh thu từ hoạt động xây lắp | 34.779.963.126 | 31.004.654.929 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 158.283.562.744 | 98.894.635.730 |
| | 1.121.312.835.313 | 1.078.507.044.533 |

30. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 583.363.806.208 | 546.260.283.458 |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 32.199.636.480 | 27.503.394.765 |
| Giá vốn của hoạt động khác | 45.514.863.661 | 41.397.109.415 |
| | 661.078.306.349 | 615.160.787.638 |

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 194.066.112.857 | 102.948.012.309 |
| Chi phí nhân công | 140.090.272.239 | 180.850.526.059 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 128.201.376.619 | 70.047.439.003 |
| Trích lập dự phòng | 6.461.707.624 | 3.819.663.097 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 383.961.130.050 | 352.504.264.806 |
| Chi phí khác bằng tiền | 78.251.829.292 | 142.470.882.815 |
| | 931.032.428.681 | 852.640.788.089 |

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 372.514.978 | 549.056.415 |
| Lãi tiền gửi | 64.057.456.880 | 51.655.852.586 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 98.821.235 | 249.027.762 |
| | 64.528.793.093 | 52.453.936.763 |

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 7.171.268.010 | 9.303.632.989 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.820.366.440 | 7.683.044.312 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | - | - |
| | 10.991.634.450 | 16.986.677.301 |

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 16.255.300.132 | 73.723.758.131 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 84.870.599.654 | 2.939.455.047 |
| Chi phí khấu hao | 5.747.745.728 | 6.279.438.244 |
| Trích lập dự phòng | 6.461.707.624 | 3.819.663.097 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.955.019.984 | 4.434.205.051 |
| Chi phí khác | 35.837.058.106 | 40.242.443.873 |
| | 154.127.431.228 | 131.438.963.443 |

35. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 3.788.554.323 | 1.427.835.550 |
| Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm | - | 1.956.886.100 |
| Thu nhập khác | 2.133.125.932 | 1.275.805.155 |
| | 5.921.680.255 | 4.660.526.805 |

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm | 3.721.745.464 | 14.494.720.541 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.721.745.464 | 14.494.720.541 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 278.819.946.206 | 243.865.736.460 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế: | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 270.295.106.324 | 184.018.242.524 |
| <i>Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính</i> | 340.959.366.785 | 309.000.000.000 |
| <i>Cổ tức nhận được</i> | 11.214.317 | 288.670.732 |
| <i>Lỗ đầu tư vào công ty liên kết</i> | (80.602.529.756) | (127.044.404.458) |
| <i>Khác</i> | 9.927.054.978 | 1.773.976.250 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 10.083.887.438 | 12.626.108.768 |
| <i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ,</i> | 8.488.093.285 | 9.549.267.544 |
| <i>phạt vi phạm hành chính và thuế</i> | | |
| <i>Khác</i> | 1.595.794.153 | 3.076.841.224 |
| Thu nhập tính thuế | 18.608.727.320 | 72.473.602.704 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.721.745.464 | 14.494.720.541 |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 68.866.423.857 | 60.788.900.250 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 68.866.423.857 | 60.788.900.250 |

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|--|------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trong năm | 203.148.780.635 | 163.161.127.187 |
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 203.148.780.635 | 163.161.127.187 |
| <i>Trừ: trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)</i> | - | 7.032.096.351 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 203.148.780.635 | 156.129.030.836 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 216.294.961 | 216.294.961 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 939 | 722 |

- (i) Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn số 232/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 26 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 15.940.909.091 | 15.940.909.091 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 15.940.909.091 | 15.940.909.091 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 10.612.714.819 | 26.553.623.910 |
| | <u>26.553.623.910</u> | <u>42.494.533.001</u> |

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một Thành viên Thép Miền Nam về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 đồng/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2021.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ Đầu tư phát triển, lợi ích cổ đông không kiểm soát và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay | 333.403.775.874 | 410.754.878.349 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 194.596.874.212 | 157.631.150.191 |
| Nợ thuần | 138.806.901.662 | 253.123.728.158 |
| Vốn chủ sở hữu | 2.037.419.925.683 | 1.883.939.967.971 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,07</u> | <u>0,13</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 194.596.874.212 | 157.631.150.191 |
| Đầu tư tài chính | 938.604.300.932 | 856.587.452.237 |
| Phải thu khách hàng | 133.930.415.774 | 151.158.455.842 |
| Phải thu khác | 323.041.838.505 | 318.067.681.752 |
| | 1.590.173.429.423 | 1.483.444.740.022 |
| Các khoản vay | 333.403.775.874 | 410.754.878.349 |
| Phải trả người bán | 154.954.408.709 | 118.622.316.173 |
| Chi phí phải trả | 17.909.402.537 | 29.503.863.778 |
| Phải trả khác | 1.809.450.336.401 | 1.813.035.873.439 |
| | 2.315.717.923.521 | 2.371.916.931.739 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 261.532.774.177 | 256.115.530.066 | 583.311.455.874 | 660.662.558.349 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 9.653.360.451 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.136.410.848 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau với tình hình tài chính tốt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 194.596.874.212 | - | 194.596.874.212 |
| Đầu tư tài chính | 909.723.831.191 | 28.880.469.741 | 938.604.300.932 |
| Phải thu khách hàng | 133.930.415.774 | - | 133.930.415.774 |
| Phải thu khác | 73.101.712.939 | 249.940.125.566 | 323.041.838.505 |
| | 1.311.352.834.116 | 278.820.595.307 | 1.590.173.429.423 |
| Các khoản vay | 77.569.864.660 | 255.833.911.214 | 333.403.775.874 |
| Phải trả người bán | 154.954.408.709 | - | 154.954.408.709 |
| Chi phí phải trả | 17.909.402.537 | - | 17.909.402.537 |
| Phải trả khác | 110.010.782.740 | 1.699.439.553.661 | 1.809.450.336.401 |
| | 360.444.458.646 | 1.955.273.464.875 | 2.315.717.923.521 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 950.908.375.470 | (1.676.452.869.568) | (725.544.494.098) |
| | | | |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 157.631.150.191 | - | 157.631.150.191 |
| Đầu tư tài chính | 827.706.982.496 | 28.880.469.741 | 856.587.452.237 |
| Phải thu khách hàng | 151.158.455.842 | - | 151.158.455.842 |
| Phải thu khác | 67.982.299.426 | 250.085.382.326 | 318.067.681.752 |
| | 1.204.478.887.955 | 278.965.852.067 | 1.483.444.740.022 |
| Các khoản vay | 80.685.604.432 | 330.069.273.917 | 410.754.878.349 |
| Phải trả người bán | 118.622.316.173 | - | 118.622.316.173 |
| Chi phí phải trả | 29.503.863.778 | - | 29.503.863.778 |
| Phải trả khác | 111.647.853.439 | 1.701.388.020.000 | 1.813.035.873.439 |
| | 340.459.637.822 | 2.031.457.293.917 | 2.371.916.931.739 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 864.019.250.133 | (1.752.491.441.850) | (888.472.191.717) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty TNHH Lai Dắt Tàu Biển | Đầu tư khác |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam | Đầu tư khác |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải | Công ty liên kết |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA | Công ty liên kết |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế | 74.009.213.673 | 72.614.809.309 |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | 659.403.224 | 744.020.207 |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải | - | 13.200.000 |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | 20.784.600.928 | 22.699.810.557 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA | 3.791.384.727 | 3.915.811.625 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lương và các khoản thu nhập khác | 6.013.600.000 | 6.939.302.400 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | 58.879.213 | 52.570.051 |
| | 58.879.213 | 52.570.051 |
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA | 249.907.680.000 | 249.907.680.000 |
| | 249.907.680.000 | 249.907.680.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn | 3.838.350.644 | 3.650.046.272 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc | - | 1.611.759.470 |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA | 94.067.928 | 248.347.836 |
| | 3.932.418.572 | 5.510.153.578 |

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm số tiền 80.111.179.662 đồng (năm 2018: 79.876.290.240 đồng), là số tiền góp vốn đầu tư trong năm đã được cản trừ với các khoản phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm 34.602.042.466 đồng (năm 2018: 19.886.330.118 đồng), là lãi tiền gửi chưa thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nhưng đã bao gồm 19.886.330.118 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước đã thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo này, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt nam và các nước khác trên thế giới. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp nhằm đảm bảo tình hình hoạt động kinh doanh ổn định.



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu



Trần Thu Giang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 4 năm 2020

